

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**

Hà Nội, tháng 01 năm 2020

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG:</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6

Hà Nội, tháng 01 năm 2020



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15,313,628,967</b>	<b>19,491,437,500</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>106,192,876</b>	<b>1,236,149,627</b>
1. Tiền	111	4	106,192,876	1,236,149,627
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14,877,129,292</b>	<b>17,957,452,438</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1,570,107,157	14,313,206,719
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	89,400,000	42,750,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12,566,667	11,566,667
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	7	4,361,375,023	4,361,375,024
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13,250,950,106	3,635,823,689
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,407,269,661)	(4,407,269,661)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>227,871,953</b>	<b>228,338,842</b>
1. Hàng tồn kho	141		227,871,953	228,338,842
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>102,434,846</b>	<b>69,496,593</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7,666,664	66,702,249
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		91,973,838	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,794,344	2,794,344
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>127,213,000</b>	<b>123,316,786</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>51,100,000</b>	<b>50,000,000</b>
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		51,100,000	50,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	-	-
- Nguyên giá	222		62,860,350	525,112,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62,860,350)	(525,112,545)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>9</b>	<b>69,529,614</b>	<b>69,529,614</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		69,529,614	69,529,614
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6,583,386</b>	<b>3,787,172</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6,583,386	3,787,172
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>15,440,841,967</b>	<b>19,614,754,286</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>NGUỒN VỐN</b>				-
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5,933,054,471</b>	<b>8,550,067,937</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5,482,204,471</b>	<b>8,256,067,937</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3,164,305,242	6,292,210,098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	1,588,007,754	1,588,007,754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	156,744,981	274,658,660
4. Phải trả người lao động	314	15a	558,169,110	85,534,182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15a	14,977,384	15,657,243
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>15b</b>	<b>450,850,000</b>	<b>294,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	15b	450,850,000	294,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>9,507,787,496</b>	<b>11,064,686,349</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>9,507,787,496</b>	<b>11,064,686,349</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	20,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		146,866,588	146,866,588
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10,639,079,092)	(9,082,180,239)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9,082,180,239)	(10,025,362,489)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,556,898,853)	943,182,250
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>15,440,841,967</b>	<b>19,614,754,286</b>

*Ag*

Nguyễn Thùy Dung  
Người lập

*Ag*

Nguyễn Thùy Dung  
Kế toán trưởng



*Lê Cảnh Toàn*  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17		7,114,486,363	1,502,663,687	7,733,857,899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17		7,114,486,363	1,502,663,687	7,733,857,899
4. Giá vốn hàng bán	11	18		2,953,315,455	826,391,399	3,343,295,146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			4,161,170,908	676,272,288	4,390,562,753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	147,061	39,863	1,208,884	266,386
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	750,672,742	396,246,397	2,289,857,642	1,716,935,394
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(750,525,681)	3,764,964,374	(1,612,376,470)	2,673,893,745
11. Thu nhập khác	31	21		324,808,944	95,455,295	325,108,988
12. Chi phí khác	32	22			39,977,678	2,055,820,483
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			324,808,944	55,477,617	(1,730,711,495)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(750,525,681)	4,089,773,318	(1,556,898,853)	943,182,250
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	23	(750,525,681)	4,089,773,318	(1,556,898,853)	943,182,250
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(375)	2,045	(778)	(1,573)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

AS

AS



Nguyễn Thùy Dung  
Người lập

Nguyễn Thùy Dung  
Kế toán trưởng

Lê Cảnh Toàn  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1,556,898,853)	943,182,250
2. Điều chỉnh cho các khoản				226,523
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64,534,726)	226,523
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,621,433,579)	943,448,636
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,683,014,631	(7,576,084,063)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		466,889	244,654,992
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,312,778,789)	3,173,040,091
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		56,239,371	(64,685,251)
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1,194,491,477)</b>	<b>(3,279,625,595)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		63,325,842	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,208,884	266,386
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>64,534,726</b>	<b>266,386</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			



2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		

Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Điện Lực Dầu Khí Việt Nam  
Số 198 phố Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số quyết mi		Quý này	Quý trước
	2	3		
1			4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1,129,956,751)	(3,279,359,209)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,236,149,627	4,515,508,836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	106,192,876	1,236,149,627

*Ag*

Nguyễn Thùy Dung  
Người lập biểu

*Ag*

Nguyễn Thùy Dung  
Kế toán trưởng



Lê Cảnh Toàn  
Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty

##### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi chung là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103020312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007; Đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 11 số 0102403985 ngày 31 tháng 05 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký là 20.000.000.000 VND tương ứng với 2.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty: Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 8 người

Cổ phiếu của Văn phòng Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PPE.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

##### Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, phong điện, cơ sở hạ tầng và đường dây, trạm biến áp và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

**Hoạt động kinh doanh chính:** Tư vấn và thiết kế xây dựng; Thi công công trình, kỹ thuật khác.

#### 1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi bắt đầu tư vấn, thiết kế cho đến khi kiểm định bàn giao cho khách hàng.

#### 1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp:

Ngoài Văn phòng Công ty, Công ty còn có một đơn vị thành viên trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1 .	Trung tâm Tư vấn PVPE	Số 302 Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

**3 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 . Tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.2 . Ước tính kế toán**

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

**3.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

**3.4 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập đối với những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ vào sự đánh giá của Ban Giám đốc.

**3.5 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**

Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là khoản phải thu tương ứng với doanh thu của phần công việc đã hoàn thành trong kỳ (không phải hóa đơn), không phải chờ khách hàng xác nhận. Mà do Công ty tự lập và trong hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

**3.6 . Hàng tồn kho**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng các khoản lỗ hợp đồng.

Dự phòng các khoản lỗ hợp đồng được lập dựa vào đánh giá của ban giám đốc về giá trị hợp đồng đã thỏa thuận trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành dự án. Giá gốc bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các dự án đang thực hiện

**3.7 . Các khoản trả trước**

Các khoản trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh bao gồm công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước phục vụ hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Đối với công cụ, dụng cụ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tương ứng với thời gian không quá 3 năm đối với chi phí trả trước phân bổ theo thời hạn hợp đồng

Công ty căn cứ vào thời gian hợp đồng và thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí vào chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn và không thực hiện phân loại tại thời điểm báo cáo



Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

**3.11 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	792,875	318,035
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105,400,001	1,235,831,592
	<u><b>106,192,876</b></u>	<u><b>1,236,149,627</b></u>

**5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

**Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	-	7,825,935,000
Công ty CP XD TM & Khoáng sản Hoàng Phúc	-	3,813,661,390
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc		1,020,503,162
Ban QLDA phát triển Điện lực - TCTĐL Miền Bắc	1,135,910,405	1,218,910,405
Khách hàng khác	434,196,752	434,196,762
	<u><b>1,570,107,157</b></u>	<u><b>14,313,206,719</b></u>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Võ Ngọc Sơn	40,000,000	
Công ty TNHH Kiểm toán Vaco	44,000,000	35,750,000
Khác	5,400,000	7,000,000
	<u><b>89,400,000</b></u>	<u><b>42,750,000</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

**7 . PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

Công trình thủy điện Nậm Pàn  
 Công trình nước ngọt Thái Bình  
 Công trình Bãi Thái si Thái Bình

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	4,138,319,061	(4,138,319,061)	4,138,319,061	(4,138,319,061)
	223,055,962		223,055,963	
	<b>4,361,375,023</b>	<b>(4,138,319,061)</b>	<b>4,640,225,255</b>	<b>(4,138,319,061)</b>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Tiền tạm ứng  
 Tiền đặt cọc  
 Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	51,877,000	-	56,877,000	-
	129,622,506	-	50,000,000	-
	13,069,450,600	(268,950,600)	3,528,946,689	(268,950,600)
	<b>13,250,950,106</b>	<b>(268,950,600)</b>	<b>3,635,823,689</b>	<b>(268,950,600)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019	01/01/19
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	227,871,953	228,338,842
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	69,529,614	69,529,614
	<b>297,401,567</b>	<b>297,868,456</b>

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/19
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	7,666,664	3,787,172
Chi phí trả trước dài hạn	6,583,386	66,702,249
	<b>14,250,050</b>	<b>70,489,421</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2019	-		462,252,195	62,860,350	525,112,545
Mua trong kỳ	-				-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	462,252,195	-	462,252,195
Tại ngày 31/12/2019	-		-	<b>62,860,350</b>	<b>62,860,350</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2019	-		462,252,195	62,860,350	525,112,545
Khấu hao trong kỳ	-				-
Thanh lý, nhượng bán	-		462,252,195		462,252,195
Tại ngày 31/12/2019	-		-	<b>62,860,350</b>	<b>62,860,350</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2019	-		-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-		-	-	-

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 với giá trị là 62.860.350 VND

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty cổ phần tư vấn Việt - Delta	1,670,425,567	1,670,425,567
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	556,045,763	556,045,763
- Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu - CN Tây Bắc	303,218,000	303,218,000
- Công ty TV Địa kỹ thuật - CN TCT TVXD thủy lợi VN	340,489,681	340,489,681
- Công ty cổ phần khoáng sản Cổ Kênh	171,244,500	171,244,500
- Công ty cổ phần Kinh Bắc - CNJ	115,422,200	643,873,200
- Đối tượng khác	7,459,531	22,000,000
	<b>3,164,305,242</b>	<b>3,707,296,711</b>



13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ban QLDA điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1,422,555,556	1,422,555,556
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	132,452,198	132,452,198
Ban điều hành các dự án của PVC Tại Hà Nội	33,000,000	33,000,000
	<b>1,588,007,754</b>	<b>1,588,007,754</b>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	51,333,531	256,900,611
Thuế Thu nhập cá nhân	13,437,612	17,758,049
	<b>64,771,143</b>	<b>274,658,660</b>

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>571,056,681</b>	<b>27,941,543</b>
Phải trả cán bộ công nhân viên	558,169,110	
Kinh phí công đoàn	4,689,065	5,422,566
Bảo hiểm xã hội	8,198,506	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<b>450,850,000</b>	<b>22,518,977</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>294,000,000</b>	<b>294,000,000</b>
Cổ tức phải trả cổ đông	156,850,000	
Lê Cảnh Toàn	<b>1,021,906,681</b>	<b>321,941,543</b>



16 **VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**  
 a) **Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Quý 4 năm 2018</b>				
Tại ngày 01/01/2018	20,000,000,000	146,866,588	(10,025,362,489)	10,121,504,099
Tăng vốn			943,182,250	943,182,250
Lãi/lỗ trong kỳ				
Giảm khác				
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<u>20,000,000,000</u>	<u>146,866,588</u>	<u>(9,082,180,239)</u>	<u>11,064,686,349</u>
<b>Quý 4 năm 2019</b>				
Tại ngày 01/01/2019	20,000,000,000	146,866,588	(9,082,180,239)	11,064,686,349
Tăng vốn			(1,556,898,853)	(1,556,898,853)
Lãi/lỗ trong kỳ			(10,639,079,092)	(10,639,079,092)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<u>20,000,000,000</u>	<u>146,866,588</u>	<u>(10,639,079,092)</u>	<u>9,507,787,496</u>

b) **Vốn điều lệ:** Theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22/05/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Văn phòng Công ty là 20.000.000.000 VND. Tại Ngày 31/12/2019, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) **Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,000,000	2,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

d) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Trần Thị Thu Hiền	20.81%	4,162,000,000		
Lê Cảnh Toàn	23.18%	4,635,000,000		
Lê Văn Quang	13.06%	2,611,000,000		
Thái Minh Dương	23.19%	4,638,000,000	24.90%	4,980,000,000
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc			9.60%	1,919,000,000
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh			7.16%	143,100,000
Ông Zang Ping				
Ông Nguyễn Văn Đức	19.76%	3,954,000,000	58.34%	12,957,900,000
Ông Nguyễn Thành Phú				
Cổ đông khác	<u>100%</u>	<u>20,000,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>20,000,000,000</u>



## 17 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
VND	VND
-	7,114,486,363
-	<b>7,114,486,363</b>

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp

## 18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
VND	VND
-	2,953,315,455
-	<b>2,953,315,455</b>

Giá vốn hàng bán

## 19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
VND	VND
147,061	39,863
<b>147,061</b>	<b>39,863</b>

Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

## 20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
VND	VND
665,049,279	237,628,895
70,495,716	154,762,385
15,127,747	3,855,117
<b>750,672,742</b>	<b>396,246,397</b>

Chi phí nhân viên

Chi phí trả trước phân bổ trong kỳ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

## 21 THU NHẬP KHÁC

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018
VND	VND
95,454,545	
750	325,108,988
<b>95,455,295</b>	<b>325,108,988</b>

Thanh lý tài sản cố định

Thu khác

## 22 CHI PHÍ KHÁC

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018
VND	VND
32,127,840	447,684,616
	1,545,454,545
7,849,838	62,681,322
<b>39,977,678</b>	<b>2,055,820,483</b>

Chi thanh lý TSCĐ

Chi phí CT Quảng Trạch đã quyết toán

Chi phí lập hồ sơ đề xuất dự án (không được duyệt)

Khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Tầng 12, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

**23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,556,898,853)	943,182,250
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh thông thường</i>	(1,612,376,470)	2,673,893,745
<i>Lợi nhuận khác</i>	55,477,617	(1,730,711,495)
Các khoản điều chỉnh tăng	39,977,678	2,055,820,483
- Chi phí không hợp lệ	39,977,678	2,055,820,483
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Điều chỉnh các khoản giảm lãi chưa thực hiện	-	-
- ...	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	(1,516,921,175)	2,999,002,733
- Thu nhập từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản; chuyển nhượng d	-	-
- Thu nhập tính thuế còn lại	-	-

*AS*

*AS*



**Lê Cảnh Toàn**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**Nguyễn Thùy Dung**  
Người lập

**Nguyễn Thùy Dung**  
Kế toán trưởng